

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07- 07- 2020

*V/v: “Ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung, công nợ”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Nguyễn Ngọc Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 07 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 331/2019/TLST- HNGĐ ngày 06/12/2019 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 12/06/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Xóm 1, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định. Người được nguyên đơn ủy quyền: ông Nguyễn Xuân H1; địa chỉ: 21/42 đường BDL, phường NT, thành phố NT, tỉnh Nam Định (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Đoàn Thị N, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn BH, xã NB, huyện BD, tỉnh Bình Phước (vắng mặt có văn bản xin vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T - luật sư văn phòng luật sư Thiên Trường – đoàn luật sư tỉnh Nam Định (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Vợ chồng chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1973 và anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1973; đều địa

chỉ: xóm 11, xã HB, huyện HH, tỉnh Nam Định (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng anh Vũ Quốc Â, sinh năm 1965 và chị Đoàn Thị M1, sinh năm 1971; đều địa chỉ: xóm 3 xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định.(có mặt).

Vợ chồng ông Nguyễn Chí H3, sinh năm 1947 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957; Địa chỉ: xóm 4 xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định (có mặt).

Ông Nguyễn Văn H4; sinh năm 1963; địa chỉ: xóm 2 xã Hh, huyện HH, tỉnh Nam Định (có mặt).

Ông Nguyễn Văn Đ; sinh năm 1960; địa chỉ: xóm 7 , xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định (có mặt).

Bà Phạm Thị P1; sinh năm 1963; địa chỉ: xóm 3 xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định (có mặt).

Ông Nguyễn Văn L; sinh năm 1946; địa chỉ: xóm 7 , xã HA, huyện Hh, tỉnh Nam Định (có mặt).

Ông Nguyễn Duy C, sinh năm 1970; địa chỉ: xóm 4 xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định (có mặt).

Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: xóm 4 xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định (vắng mặt có ý kiến xin vắng mặt).

Bà Phạm Thị P2, sinh năm 1944; địa chỉ: xóm 12 , xã HA, huyện HH, tỉnh Nam Định (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn , lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Xuân H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Xuân H và chị Đoàn Thị N đăng ký kết hôn ngày 20/12/2000 tại Ủy ban nhân dân xã Hải Anh trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh H được một năm thì ra ở riêng. Anh H thường xuyên đi làm ăn xa mỗi năm về nhà khoảng 5 đến 7 lần. Trong những năm kết hôn với chị N anh H thường xuyên đi thu mua phế liệu ở xa, chị N đi làm giáo viên thời gian đầu lương còn rất thấp chỉ đủ nuôi chị N. Do điều kiện kinh tế khó khăn, vợ chồng làm nhà riêng còn nợ nhiều tiền làm nhà, trong thời gian anh H đi xa có dư luận cho rằng chị N

không chung thủy nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Sau đó anh H đã làm đơn ly hôn nhưng được gia đình hai bên phớt lờ. Anh H đã vì con cái về đoàn tụ nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Tháng 6/2014 chị N đã dẫn hai con chung vào Bình Phước làm ăn và thuê nhà trọ ở đó và làm ăn trong Bình Phước. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng với chị Đoàn Thị N không còn nên anh H làm đơn đề nghị Tòa án cho ly hôn với chị N.

Về nuôi con chung: anh H khai nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Quang H5, sinh ngày 10/02/2002 và cháu Nguyễn Chiến T, sinh ngày 31/01/2009, hiện nay hai con đang ở với chị N. Nay ly hôn anh H xin được nuôi con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về chia tài sản chung: Ngày 06/10/2014 anh Nguyễn Xuân H trình bày: Vợ chồng có xây được một ngôi nhà mái bằng một tầng $57,5m^2$ và một số công trình phụ (dại tôn phía sau nhà có tường $38,25m^2$, đại tôn phía trước nhà có tường xung quanh $13m^2$ và một thổ đất diện tích $100m^2$ tại tờ bản đồ số 02, số thửa 375 tại xóm 1 xã Hải Long hiện nay thửa đất trên đứng tên anh Nguyễn Xuân H, chị Đoàn Thị N. Vì vậy về chia tài sản chung anh H đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật và xem xét đến công sức đóng góp của anh vào tài sản chung vợ chồng và xin sở hữu, sử dụng toàn bộ ngôi nhà và công trình xây trên đất thanh toán phần chênh lệch chia tài sản cho chị N.

Về thổ đất thứ hai: tháng 07 năm 2014 chị N đã ủy quyền cho anh H đứng lên bán mảnh đất tại xã Hải Bắc trong thời gian chị N ở Bình Phước lấy số tiền 260.000.000đ để trả khoản vay của Quỹ tín dụng xã Hải Bắc và khoản vay 31.000.000đ của chị N vay của ông B1 xong, anh H không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về dụng cụ sinh hoạt: Vợ chồng trước đây có một số đồ dùng trong gia đình đến nay không còn tại gia đình mỗi người sử dụng một số thứ, trước đây anh H yêu cầu tòa án xem xét giải quyết, tại phiên tòa anh H xin rút yêu cầu chia tài sản là dụng cụ sinh hoạt chung của vợ chồng không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị N (H3) 10.000.000đ; vay nợ của vợ chồng ông Vũ Quốc Á 15 chỉ vàng 9999; Nợ ông Nguyễn Duy Chính 5.300.000đ; nợ bà Phạm Thị PH2 xã Hải Anh 01 chỉ vàng 9999, nợ hội vàng ông Nguyễn Văn Đông 10 chỉ vàng 9999; nợ hội vàng bà Phạm Thị PH2 08 chỉ vàng 9999. Nợ ông Nguyễn Văn Hóa 02 chỉ vàng 9999.

Tổng 15.300.000đ và 36 chỉ vàng 9999. Ngoài ra vợ chồng không còn khoản vay nợ chung nào khác.

** Bị đơn chị Đoàn Thị N trình bày:* chị N có lời khai phù hợp với lời khai của anh H về quá trình tìm hiểu, thời gian chung sống, kết hôn, về mâu thuẫn của vợ chồng. Đến nay anh H làm đơn xin ly hôn với chị, vì tình cảm vợ chồng không còn nên chị N nhất trí thuận tình ly hôn với sự tự nguyện.

Về nuôi con chung: vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Quang Huy, sinh ngày 10/02/2002 và cháu Nguyễn Chiến Thắng, sinh ngày 31/01/2009. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về chia tài sản chung: vợ chồng có xây được một ngôi nhà mái bằng một tầng $57,5m^2$ và một số công trình phụ (dại tôn phía sau nhà có tường $38,25 m^2$, đại tôn phía trước nhà có tường xung quanh $13m^2$ và một thổ đất diện tích $100m^2$ tại tờ bản đồ số 02, số thửa 375 tại xóm 1 xã Hải Long đứng tên anh Nguyễn Xuân H, chị Đoàn Thị N. Về chia tài sản chung chị N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và chị xin nhận bằng giá trị tài sản.

Về công nợ chung: chị N công nhận vợ chồng có vay nợ của bà Nguyễn Thị N1 (H3) 10.000.000đ; nợ vợ chồng ông Vũ Quốc Ân 15 chỉ vàng 9999; nợ hội vàng ông Nguyễn Văn Đ 10 chỉ vàng 9999; nợ bà Phạm Thị P2 8 chỉ vàng 9999. Tổng là 33 chỉ vàng và 10.000.000đ.

Ngoài ra khi anh H đi vắng chị còn đứng lên hỏi vay của ông Nguyễn Văn L 2 chỉ vàng 9999; bà H2 21 chỉ vàng 9999; bà Nguyễn Thị B 17 chỉ vàng 9999 và 4.000.000đ; bà Nguyễn Thị N1 3 chỉ vàng 9999 để lo chi tiêu cho gia đình. Tổng là 43 chỉ vàng và 4.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: vợ chồng ông Ân, bà M1 đề nghị vợ chồng anh H, chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ chung 15 chỉ vàng; vợ chồng ông H3, bà N1 đề nghị vợ chồng anh H, chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ chung 10.000.000đ; bà P1 đề nghị vợ chồng anh H, chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ chung 01 chỉ vàng 9999; ông C đề nghị vợ chồng anh H, chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ chung 5.300.000đ. ông Đ đề nghị vợ chồng anh H, chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ chung 10 chỉ vàng hội; bà P2 đề nghị vợ chồng anh H, chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ chung 08 chỉ vàng hội; ông Nguyễn Văn H4 đề nghị vợ chồng anh H, chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ chung 02 chỉ vàng. Tổng là 36 chỉ vàng và 15.300.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông L, bà N1, vợ chồng ông M, bà H2, bà B đề nghị Tòa án buộc chị N có trách nhiệm trả nợ riêng cho ông L 2 chỉ vàng; bà N1 3 chỉ, bà B 17 chỉ và 4000.000đ, vợ chồng bà H3, ông M là 21 chỉ vàng. Tổng 43 chỉ vàng và 4000.000đ.

Tại phiên tòa: Bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà B vắng mặt có ý kiến xin vắng mặt.

Luật sư Nguyễn Thị Thanh Thủy người bảo vệ quyền và lợi ích Hợp pháp cho Nguyên đơn và người được nguyên đơn ủy quyền ông Nguyễn Xuân H1 có ý kiến thống nhất quan điểm như nguyên đơn trình bày ở trên và đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án, việc thụ lý, giải quyết, thu thập tài liệu chứng cứ, xác định tư cách của những người tham gia tố tụng và trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của anh H.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Xuân H và chị Đoàn Thị N.

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Chiến T; sinh ngày 31/01/2009 cho chị N nuôi dưỡng trực tiếp; anh H5 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định pháp luật, Cháu Nguyễn Quang H5; sinh ngày 10/02/2002 đã đủ tuổi thành niên và chị N có ý kiến tự nguyện nhận cấp dưỡng cho cháu H5 ăn Học đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của chị N.

Về chia tài sản: đề nghị Hội đồng xét xử công nhận tài sản chung vợ chồng anh H, chị N gồm: thổ đất diện tích 100 m² tại tờ bản đồ số 02, số thửa 375, đứng tên ông Nguyễn Xuân H, bà Đoàn Thị N tại xã Hải Long, và công trình xây dựng trên đất gồm một nhà mái bằng một tầng và các công trình khác trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh H, chị N có tổng trị giá 870.259.000đ, đề nghị Hội đồng xét xử giao nhà đất trên cho anh Nguyễn Xuân H sở hữu, sử dụng và thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị Đoàn Thị N và xét công sức đóng góp tôn tạo và xây dựng đề nghị chia anh H phần hơn.

Về đồ dùng sinh hoạt của vợ chồng: Tại phiên tòa anh H xin rút toàn bộ yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không cần xem xét giải quyết .

Về công nợ chung: Đề nghị Tòa án xác định các khoản nợ của: nợ của bà Nguyễn Thị N1(H3) 10.000.000đ ; nợ vợ chồng ông Vũ Quốc Ân 15 chỉ vàng 9999; Nợ ông Nguyễn Duy C 5.300.000; nợ bà Phạm Thị P1 01 chỉ vàng, nợ hội vàng ông Nguyễn Văn Đ 10 chỉ vàng 9999; nợ hội vàng bà Phạm Thị P2 08 chỉ vàng 9999 là nợ chung vợ chồng anh H, chị N và buộc hai bên đương sự phải có trách nhiệm trả nợ chung bằng nhau.

Hai khoản nợ ông Nguyễn Duy C 5.300.000đ; nợ bà Phạm Thị P1 01 chỉ vàng. Anh H khai nhận là nợ chung vợ chồng chị N không công nhận tuy nhiên xét thấy hai bên khai nhận đây là khoản nợ dùng vào việc sửa chữa nhà có hóa đơn kèm theo, bà P1 khai cho vợ chồng vay nợ để chi tiêu gia đình chị N không phản đối nên đề nghị Tòa án đưa hai khoản nợ trên xác định nợ chung vợ chồng và hai bên cùng có trách nhiệm trả nợ như nhau.

Các khoản nợ chị N khai vay anh H không công nhận gồm nợ ông L 2 chỉ vàng; bà N1 03 chỉ, bà Bình 17 chỉ và 4000.000đ, vợ chồng bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn M yêu cầu chị N trả nợ riêng đề nghị giao chị N có trách nhiệm trả nợ các khoản nợ riêng trên.

Đối với khoản vay của ông Nguyễn Văn H4 là 2 chỉ vàng, anh H khai vay chị N không công nhận, ông H4 không cung cấp được giấy tờ tài liệu gì khẳng định hai bên có giao kết vay nợ nên buộc anh H có trách nhiệm trả nợ riêng cho ông H4 khoản vay trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án được thụ lý giải quyết ngày 09/10/2014 sau đó đương sự xin hoãn để giải quyết vụ án khác liên quan, khi giải quyết tiếp vụ án bị đơn lại chuyển nơi cư trú vào Bình Phước. Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền theo quy định pháp luật tố tụng dân sự mới 2015 về nơi cư trú của bị đơn. Sau khi có quyết định chuyển vụ án theo thẩm quyền chị N có ý kiến tiếp tục đề nghị Tòa án Hải Hậu giải quyết tiếp vụ án vì tài sản chung vợ chồng đang tranh chấp ở Hải Hậu. Xét thấy việc này không trái quy định pháp luật tố tụng dân sự theo sự lựa chọn của bị

đơn nên Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu thụ lý mới tiếp tục giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Bị đơn là chị Đoàn Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bình tại phiên tòa vắng mặt có ý kiến xin vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N và bà Bình là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Cuộc hôn nhân giữa anh Nguyễn Xuân H và chị Đoàn Thị N trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tổ chức đăng ký kết hôn ngày 20-12-2000 là H toàn hợp pháp.

Mâu thuẫn giữa anh H và chị N là có thật. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không thật sự tin tưởng và cảm thông chia sẻ với nhau, tính tình và quan điểm sống khác nhau, cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H và chị N đã sâu sắc, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Đoàn Thị N nhất trí thuận tình ly hôn với anh H nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H để giải phóng cho hai bên là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung:

Anh Nguyễn Xuân H và chị Đoàn Thị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang H5, sinh ngày 10/02/2002 và cháu Nguyễn Chiến T, sinh ngày 31/01/2009 đang ở cùng chị N. Hiện nay cháu H5 đến tuổi trưởng thành, chị N có nguyện vọng nếu cháu tiếp tục theo học chị Xin được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định pháp luật. Anh H cũng có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và tại phiên tòa không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Xét điều kiện, H cảnh thực tế hiện nay và yêu cầu của các bên, nguyện vọng của con chung thì thấy: Đến ngày 10/02/2010, cháu H5 tròn 18 tuổi. Theo quy định của pháp luật, cháu H5 đến tuổi thành niên, việc cháu ở với ai cháu có quyền tự nguyện lựa chọn. Tuy nhiên, hiện nay cháu H5 đang có nguyện vọng thi đại học. Vì vậy, nếu đỗ và theo học cháu H5 cần có người cấp dưỡng tiền nuôi ăn học trong thời gian theo học. Cháu T còn nhỏ, anh H, chị N đều là lao

động tự do, đều có thu nhập không ổn định, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung nên cần xem xét đến điều kiện nuôi dưỡng của các bên.

Tại phiên tòa hôm nay anh H có ý kiến tôn trọng nguyện vọng các con. Cháu H5 có nguyện vọng xin ở với chị N. Xét nguyện vọng của cháu Huy và sự tự nguyện của chị N về việc cấp chi phí ăn học đại học của cháu H5 nếu cháu đỗ Đại học nên ghi nhận sự tự nguyện của chị N. Cháu T có nguyện vọng xin ở với mẹ vì vậy nên giao cho chị Đoàn Thị N nuôi dưỡng cháu Nguyễn Chiến T, sinh ngày 31/01/2009, anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị N mà tự có trách nhiệm đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung là phù hợp với quy định tại điều 81, điều 82, điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Tài chia sản chung*: Anh H và chị N công nhận vợ chồng có một ngôi nhà mái bằng một tầng 57,7m² tum lợp broximang và một số công trình phụ (dại tôn phía sau nhà có tường 38,25m², đại tôn phía trước nhà có tường bao quanh 13m² có giá trị 70.259.000đ và một thửa đất diện tích 100 m² tại tờ bản đồ số 02, số thửa 375, xã Hải Long có giá trị 800.000.000đ. Tổng giá trị tài sản vợ chồng hiện nay 870.259.000đ. Nay ly hôn anh Nguyễn Xuân H xin sở hữu, sử dụng các công trình xây dựng trên đất, quản lý, sử dụng thửa đất trên có tổng trị giá 870.259.000đ và thanh toán chênh lệch chia tài sản giá trị các công trình xây dựng trên đất, và đất cho chị N và đề nghị Tòa án xem xét nguồn gốc, công sức đóng góp. Chị N nhất trí chia thổ đất 100m² và tài sản trên đất cho anh H được sở hữu sử dụng và thanh toán chênh lệch cho chị N theo giá trị tài sản.

Xét nguyện vọng của anh H về việc có nguyện vọng đề nghị được sở hữu, sử dụng toàn bộ ngôi nhà và các công trình xây dựng khác xây dựng trên thửa đất có trị giá 870.259.000đ và quản lý, sử dụng thửa đất 100 m² tại tờ bản đồ số 02, số thửa 375 tại xã Hải Long, hiện nay đã đứng tên anh H, chị N. Tổng giá trị các công trình xây dựng trên đất và thổ đất là 870.259.000đ và thanh toán phần chênh lệch chia tài sản cho chị N đề nghị Tòa án xem xét đến phần công sức đóng góp; chị N nhất trí để anh H sở hữu, sử dụng tài sản chung vợ chồng nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào điều 33 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định thổ đất 100 m² tại tờ bản đồ số 02, số thửa 375 tại xã Hải Long, hiện nay đã đứng tên anh H, chị N và các công trình xây dựng trên đất có tổng trị giá 870.259.000đ là tài sản chung của anh Nguyễn Xuân H và chị Đoàn Thị N.

Xét điều kiện, H cảnh, nguồn gốc và công sức đóng góp, nhu cầu sử dụng của các bên đương sự thì thấy: Về hiện trạng thổ đất thì thấy: Thổ đất có diện tích 100 m² đứng tên anh H, chị N hiện nay có chiều rộng 5,0m , qua xem xét, thẩm định trên thực địa thổ đất này anh H, chị N đã xây dựng một nhà mái bằng hết phần mặt tiền chiều rộng, nếu chia đôi thổ đất thì bề mặt thổ đất là quá nhỏ, không thể sử dụng được. Như vậy để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự sau khi ly hôn, để đảm bảo giá trị sử dụng của công trình xây dựng trong khối tài sản chung, cần chia một bên sở hữu, sử dụng và thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bên kia bằng giá trị tài sản. Xét về nguồn gốc đất này thì thấy thổ đất này anh H và chị N đều khẳng định do vợ chồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nguồn gốc tiền mua đất, và xây dựng nhà do vợ chồng cùng đóng góp, anh H có một số tài sản trước khi kết hôn cùng số tiền tặng phẩm cưới và một số khoản khác, anh H có nguyện vọng xin được ở nhà và đất trên, chị N xin nhận hưởng tài sản chung bằng tiền chênh lệch khi chia. Vì vậy nên giao anh H quyền sử dụng thổ đất là phù hợp và chia anh H sở hữu phần nhỉnh hơn. Về ngôi nhà một tầng và các công trình khác xây trên thổ đất 100m² có tổng trị giá 70.259.000đ, anh H và chị N đều khai nhận đây là tài sản chung của vợ chồng và nhất trí chia đôi. Xét đây là ý chí tự nguyện của các bên đương sự, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận sự tự nguyện của các bên. Để đảm bảo khối tài sản chung thống nhất, giá trị tài sản chung không thay đổi mất giá trị nên giao anh H quyền sở hữu, sử dụng các công trình xây dựng trên thổ đất 100m² và có trách nhiệm thanh toán cho chị N giá trị tài sản 420.000.000đ tiền chênh lệch chia tài sản là phù hợp.

Về dụng cụ sinh hoạt, công nợ chung, anh H và chị N đã tự chia sử dụng , hiện nay không còn tại nhà chung, anh H xin rút toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về công nợ chung: Anh H và chị N cùng khai nhận vợ chồng có vay nợ các khoản nợ của: vợ chồng ông Nguyễn Chí H3, bà Nguyễn Thị N1 10.000.000đ ; vay nợ của vợ chồng ông Vũ Quốc Á, bà Đoàn Thị M1 15 chỉ vàng 9999; nợ hội vàng ông Nguyễn Văn Đ 10 chỉ vàng 9999; nợ hội vàng bà Phạm Thị P2 8 chỉ vàng 9999 nên xác nhận những khoản nợ trên là nợ chung vợ chồng anh H, chị N và buộc hai bên anh H, chị N phải có trách nhiệm trả nợ chung bằng nhau. Hai khoản nợ ông Nguyễn Duy C 5,3 triệu đồng; nợ bà Phạm

Thị P1 1 chỉ vàng. Anh H khai nhận là nợ chung vợ chồng chị N không công nhận tuy nhiên xét thấy hai bên khai nhận đây là khoản nợ dùng vào việc sửa chữa nhà có hóa đơn kèm theo, bà P1 khai cho vợ chồng vay nợ để chi tiêu gia đình, quá trình tố tụng có lời khai chị N không có ý kiến phản đối nên buộc hai bên anh H, chị N phải có trách nhiệm trả nợ chung bằng nhau. Tổng nợ chung là 34 chỉ vàng và 15.300.000đ. Mỗi người phải trả nợ chung là 17 chỉ vàng 9999 và 7.650.000đ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong khoản nợ chung là ông Á, bà M1 có nguyện vọng xin được nhận nợ từ anh H trả nợ là 7,5 chỉ vàng, nhận nợ từ chị N 7,5 chỉ vàng; ông Đ xin được nhận nợ từ anh H là 10 chỉ vàng, bà Phạm Thị P1; sinh năm 1963 ở xã HP xin được nhận nợ từ anh H là 8 chỉ vàng, bà P2 ở xã Hải Anh xin được nhận nợ từ anh H là 1 chỉ vàng, ông C xin được nhận nợ từ anh H 5.300.000đ, vợ chồng ông H3, bà N1 xin nhận nợ từ anh H là 10.000.000đ, anh H đồng ý với yêu cầu trên của những người có quyền lợi liên quan trong khoản nợ chung vợ chồng ở trên nên giao anh H trả nợ các khoản nợ chung tổng là 26,5 chỉ vàng 9999 và 15.300.000đ là phù hợp; chị N trả nợ vợ chồng anh Á, chị M1 là 7,5 chỉ vàng 9999 và chị N có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch nợ chung vợ chồng cho anh H là 9,5 chỉ vàng và 7.650.000đ phù hợp pháp luật.

Các khoản nợ chị N khai vay nợ của ông L 2 chỉ vàng; bà N1 3 chỉ, bà B 17 chỉ và 4 triệu, vợ chồng bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn M 21 chỉ vàng 9999, anh H không công nhận các khoản nợ trên là nợ chung vợ chồng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ yêu cầu mình chị N có trách nhiệm trả nợ riêng, chị N không chứng minh được các khoản nợ trên dùng vào việc nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên giao chị N có trách nhiệm một mình trả các khoản nợ riêng trên.

Khoản nợ của ông Nguyễn Văn H4 là 2 chỉ vàng, anh H khai vay là nợ chung vợ chồng, chị N không công nhận, ông H4 không có tài liệu chứng cứ chứng minh chị N biết khoản vay trên, anh H và ông H4 không viết biên nhận vay nợ với nhau, anh H khai vay và nhận số vàng trên từ ông H4 nên giao anh H phải có trách nhiệm trả nợ riêng khoản vay của ông H4.

Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: anh Nguyễn Xuân H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Án phí ph^{ân} chia tài sản: anh Nguyễn Xuân H và chị Đoàn Thị N phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Án phí đối với người có yêu cầu độc lập; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông M, bà H2 yêu cầu được chấp nhận nên không phải nộp án phí theo quy định pháp luật và được H lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Về án phí và chi phí thẩm định , định giá tài sản: các đương sự anh H và chị N đã nộp mọi chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản , không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 ;Điều 33; Điều 55; Điều 107; Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 của UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Xuân H và chị Đoàn Thị N.

2.Về nuôi con chung: Cháu H5 đã đến tuổi trưởng thành ghi nhận sự tự nguyện của chị N xin được tiếp tục chu cấp cho con chung tiền nuôi con ăn học nếu con có nhu cầu tiếp tục học tập. Giao cháu Nguyễn Chiến T, sinh ngày 31/01/2009 cho chị Đoàn Thị N nuôi dưỡng trực tiếp đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Anh H được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung. Nhưng không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung.

3. Về chia tài sản chung:

- Chia cho anh Nguyễn Xuân H được quyền sở hữu, sử dụng một nhà mái bằng một tầng; 01 đại trước nhà và toàn bộ công trình xây dựng khác trên thổ đất 100m² và được quyền quản lý, sử dụng thửa đất diện tích 100 m² tại tờ bản đồ số 02, số thửa 375 tại xã Hải Long mang tên anh Nguyễn Xuân H, chị Đoàn Thị N có tổng giá trị là 870.259.000 đồng (*Tám trăm bảy mươi triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng*) và có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho những người sau: trả nợ vợ chồng ông Á, bà M1 là 7,5 chỉ vàng 9999; trả nợ vợ chồng ông H3, bà N1 là 10.000.000đ; trả nợ cho ông Đ 10 chỉ vàng 9999; trả nợ cho bà Phạm Thị P2 ở xã HP là 08 chỉ vàng 9999; trả nợ cho bà P1 ở xã HA 01 chỉ vàng 9999; trả nợ cho ông H4 02 chỉ vàng; trả nợ cho ông C là 5.300.000đ; và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Đoàn Thị N là 420.000.000đ,(nhưng chị N phải trả cho anh H 9,5 chỉ vàng và 7.650.000đ tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ chung vợ chồng mà anh H trả cho phần của chị N phải trả nợ chung). (Giá vàng ngày 07/07/2020 giao dịch là 5.000.000đ/ 01chỉ). Sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ chị N còn được nhận ở anh H 364.850.000đ.

Chị Đoàn Thị N được nhận ở anh Nguyễn Xuân H 364.850.000đ và có trách nhiệm thanh toán trả nợ những khoản nợ sau: trả nợ cho vợ chồng ông Á, bà M1 là 7,5 chỉ vàng 9999; trả nợ cho bà N1 03 chỉ vàng 9999; trả nợ cho bà B 17 chỉ vàng 9999 và 4.000.000đ; trả nợ cho vợ chồng ông M, bà H2 là 21 chỉ vàng 9999; trả nợ cho ông L 02 chỉ vàng 9999.

(Giá vàng ngày 07/07/2020 giao dịch là 5.000.000đ/ 01chỉ).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình anh H, chị N do chị N không yêu cầu và anh H rút yêu cầu xem xét giải quyết chia tài sản là đồ dùng sinh hoạt chung tại phiên tòa.

Các đương sự có nghĩa vụ bàn giao các tài sản được chia và thanh toán các khoản giá trị tiền chênh lệch chia tài sản và có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền người phải thi hành án chậm thi hành phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Xuân H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 17.380.000đ tiền án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu 2500.000đ theo biên lai BB/2012/06456 ngày 09/10/2014. Anh H còn phải nộp 15.180.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Đoàn Thị N phải nộp tiền án phí chia tài sản 5.417.000đ.

- Bà Nguyễn Thị H2 được hoàn lại 1.500.000đ tiền đã nộp tạm ứng án phí tại biên BB/2012/06505 ngày 17 tháng 11 năm 2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định: 01 bản ;
- VKSND tỉnh+huyện: 02 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 01 bản;
- UBND xã HA: 01 bản;
- Cấp cho đương sự: 02 bản;
- Lưu hồ sơ: 01 bản;
- Lưu văn phòng: 01 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng